

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 8 ENGLISH DISCOVERY

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	2. D	3. D	4. B	5. C
6. A	7. C	8. A	9. B	10. D
11. C	12. A	13. C	14. D	15. B
16. speaker	17. sunset	18. entertainment	19. interested	20. production
21. C	22. A	23. A	24. B	25. D
26. B	27. A	28. D	29. B	30. B
36. A	37. B	38. B	39. B	40. C

31. He wants to buy a new iPod because he likes listening to music on his earphones.

32. While camping in the open air, we could hear all the sounds of wildlife around us.

33. Would you rather read a novel or watch some films?

34. My mother doesn't like posting her photos on Instagram, and neither does my sister.

35. The volunteers were helping the victims of the natural disaster by providing food.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Phát âm**Giải thích:**A. poor /pɔːr/B. cold /kəʊld/C. pour /pɔːr/D. awful /'ɔː.fəl/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /əʊ/, các phương án còn lại phát âm /ɔː/.

Đáp án: B.

2. D

Kiến thức: Phát âm “i”**Giải thích:**A. classical /'klæs.ɪ.kəl/B. childish /'tʃaɪl.dɪʃ/C. episode /'ep.ɪ.səʊd/D. mime /maɪm/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /aɪ/, các phương án còn lại phát âm /i/.

Đáp án: D.

3. D

Kiến thức: Phát âm “th”

Giải thích:

A. together /tə'geð.ər/

B. other /'ʌð.ər/

C. their /ðeər/

D. thinking /'θɪŋ.kɪŋ/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /θ/, các phương án còn lại phát âm /ð/.

Đáp án: D.

4. B

Kiến thức: Trọng âm từ có hai âm tiết

Giải thích:

A. sunset /'sʌn.set/

B. degree /di'grɪ:/

C. sunshine /'sʌn.ʃaɪn/

D. thunder /'θʌn.dər/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Đáp án: B.

5. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. romantic /rəʊ'mæn.tɪk/

B. producer /prə'dju:.sər/

C. episode /'ep.ɪ.səʊd/

D. dramatic /drə'mæt.ɪk/

Phương án C có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Đáp án: C.

6. A

Kiến thức: Động từ chỉ sự yêu thích

Giải thích:

“like + V-ing”: thích làm gì.

A. playing (V-ing)

B. play (V-inf)

C. plays (V-s/es)

D. to playing (to V-ing)

She doesn't understand why he likes **playing** games on his phone all the time. She thinks it's a waste of time and battery.

(Cô ấy không hiểu tại sao anh ấy lúc nào cũng thích chơi game trên điện thoại. Cô cho rằng việc đó thật lãng phí thời gian và pin.)

Đáp án: A.

7. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. remote control (n): điều khiển từ xa
- B. earphones (n): tai nghe
- C. selfie stick (n): gậy chụp ảnh tự sướng
- D. printer (n): máy in

They often share photos and videos on social media. They use a **selfie stick** to take pictures of themselves.

(Họ thường chia sẻ ảnh và video trên mạng xã hội. Họ sử dụng gậy selfie để chụp ảnh mình.)

Đáp án: C.

8. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. drought (n): hạn hán
- B. thunder (n): sấm sét
- C. flood (n): lũ lụt
- D. earthquake (n): động đất

Farmers faced difficulties during the **drought** as their crops couldn't grow without sufficient rainfall.

(Nông dân gặp khó khăn trong thời kỳ hạn hán vì cây trồng của họ không thể phát triển nếu không có đủ lượng mưa.)

Đáp án: A.

9. B

Kiến thức: Quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

Câu diễn tả một hành động đang xảy ra trong quá khứ (were hiking) thì một hành động khác xen vào (came across a cave) => hành động xen vào động từ chia quá khứ đơn.

- A. come (hiện tại đơn)
- B. came (quá khứ đơn)
- C. are coming (hiện tại tiếp diễn)
- D. have come (hiện tại hoàn thành)

While we were hiking, we **came** across a cave hidden in the mountains.

(Khi đang đi bộ đường dài, chúng tôi tình cờ gặp một hang động ẩn sâu trong núi.)

Đáp án: B.

10. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. thriller (n): phim kinh dị
- B. romantic (n): phim tình cảm
- C. Sci-fi (n): khoa học viễn tưởng
- D. comedy (n): hài kịch

My favourite **comedy** film is “Home Alone”. It’s so funny to watch, especially when I’m alone.

(Bộ phim hài yêu thích của tôi là “Ở nhà một mình”. Thật là buồn cười khi xem, đặc biệt là khi tôi ở một mình.)

Đáp án: D.

11. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. performances (n): màn biểu diễn
- B. performers (n): người biểu diễn
- C. producers (n): nhà sản xuất
- D. products (n): sản phẩm

The **producers** of the series “Animals in the Wild” have to do research about wildlife for months.

(Các nhà sản xuất loạt phim “Động vật trong hoang dã” phải nghiên cứu về động vật hoang dã trong nhiều tháng.)

Đáp án: C.

12. A

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

Câu hỏi với “How much/many...?” dùng để hỏi về số lượng. Danh từ “sugar” là danh từ không đếm được => Dùng “how much”.

“How **much** sugar would you like for your coffee?” – “Just a little bit, thanks.”

(“Bạn muốn bao nhiêu đường cho cà phê của mình?” – “Một chút thôi, cảm ơn.”)

Đáp án: A.

13. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. Abstract thinking (n): Tư duy trừu tượng

B. Think abstractly (v): Suy nghĩ trừu tượng

C. Goal setting (n): đặt mục tiêu

D. Set goals (v): đặt mục tiêu

Vị trí còn trống cần điền một danh động từ làm chủ ngữ cho câu.

Goal setting is a necessary skill for students to achieve good academic results.

(Đặt mục tiêu là kỹ năng cần thiết để học sinh đạt được kết quả học tập tốt.)

Đáp án: C.

14. D

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

A. gives up (v): từ bỏ

B. give up (v): từ bỏ

C. break down (v): suy sụp

D. breaks down (v): suy sụp

Chủ ngữ "Phil" là ngôi ba số ít => cần chia động từ.

Phil often **breaks down** and cries, and nothing can cheer him up.

(Phil thường suy sụp và khóc, và không gì có thể làm anh ấy vui lên.)

Đáp án: D.

15. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. childhood (n): tuổi thơ

B. adolescence (n): tuổi thiếu niên

C. adulthood (n): tuổi trưởng thành

D. old age (n): tuổi già

Many physical changes such as voice changes occur during **adolescence**.

(Nhiều thay đổi về thể chất như thay đổi giọng nói xảy ra ở tuổi thiếu niên.)

Đáp án: B.

16. speaker

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Phía trước có đại từ sở hữu "her" => vị trí còn trống cần điền một danh từ.

speak (v): nói

speaker (n): loa.

She likes listening to music on her **speaker** when she is doing her homework.

(Cô ấy thích nghe nhạc trên loa khi làm bài tập về nhà.)

Đáp án: speaker.

17. sunset

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Vị trí còn trống cần điền một danh từ đứng sau tính từ “beautiful”.

sun (n): mặt trời

sunset (n): hoàng hôn

The sun slowly went down below the horizon, creating a beautiful **sunset**.

(Mặt trời từ từ lặn xuống phía dưới đường chân trời tạo nên cảnh hoàng hôn tuyệt đẹp.)

Đáp án: sunset.

18. entertainment

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Phía trước có cụm “form of” => vị trí còn trống cần điền một danh từ để tạo thành cụm hoàn chỉnh “form of entertainment”: hình thức giải trí.

entertain (v): giải trí

entertainment (n): giải trí

Reading novels is a healthy and interesting form of **entertainment**.

(Đọc tiểu thuyết là một hình thức giải trí lành mạnh và thú vị.)

Đáp án: entertainment.

19. interested

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Vị trí còn trống cần một tính từ để tạo thành cụm “be (not) interested in”: (không) thích thú với.

interest (n): mối quan tâm

interested (adj): thích thú, quan tâm

She broke down when she found out her boyfriend was not **interested** in her anymore.

(Cô suy sụp khi biết bạn trai không còn quan tâm đến mình nữa.)

Đáp án: interested.

20. production

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Vị trí còn trống cần một danh từ đứng giữa từ “the” và từ “of”.

produce (v): sản xuất

production (n): sản xuất

The **production** of the series “Man vs. Wild” is full of hard work and risks.

(Quá trình sản xuất loạt phim “Man vs. Wild” đầy vất vả và rủi ro.)

Đáp án: production.

Bài đọc hiểu:

There are many problems that young people have to face when they enter adolescence. At this age all feelings and emotions are very strong, and all problems seem very important.

Firstly, teenagers don't get along with their parents, and they often disagree with each other. Parents do not understand why their children need to buy certain things, listen to certain music or spend most of their spare time with their friends.

Adolescents also have the same misunderstanding from their teachers. Some teachers think that students should always study. They do not understand that youth is the time for adolescents to play and try new things, to learn more about themselves and others.

Peer influence is another serious problem because it makes young people do bad things. Many people want to look older and more independent. They may start smoking, drinking beer and sometimes other alcoholic drinks. **Some** also get involved in school violence and bully younger students to become cooler in their friends' eyes.

Dịch bài đọc:

Có rất nhiều vấn đề mà các bạn trẻ phải đối mặt khi bước vào tuổi thiếu niên. Ở độ tuổi này mọi cảm giác và cảm xúc đều rất mạnh mẽ và mọi vấn đề dường như đều rất quan trọng.

Thứ nhất, thanh thiếu niên không hòa hợp với cha mẹ và thường bất đồng quan điểm với nhau. Cha mẹ không hiểu tại sao con cái họ cần mua một số thứ nhất định, nghe một bản nhạc nhất định hoặc dành phần lớn thời gian rảnh rỗi cho bạn bè.

Thanh thiếu niên cũng có sự hiểu lầm tương tự từ giáo viên của họ. Một số giáo viên nghĩ rằng học sinh nên luôn luôn học tập. Họ không hiểu rằng tuổi trẻ là thời gian để thanh thiếu niên vui chơi, thử nghiệm những điều mới, để tìm hiểu thêm về bản thân và người khác.

Ảnh hưởng của bạn bè là một vấn đề nghiêm trọng khác vì nó khiến người trẻ làm điều xấu. Nhiều người muốn trông già hơn và độc lập hơn. Họ có thể bắt đầu hút thuốc, uống bia và đôi khi là những đồ uống có cồn khác. Một số còn tham gia vào bạo lực học đường và bắt nạt học sinh nhỏ tuổi hơn để trở nên ngầu hơn trong mắt bạn bè.

21. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Đoạn văn chủ yếu nói về điều gì?

- A. Sự bất đồng giữa cha mẹ và con cái ở tuổi vị thành niên.)
- B. Ảnh hưởng của bạn bè trong thời niên thiếu.
- C. Nhiều vấn đề mà thanh thiếu niên phải đối mặt.
- D. Các bạn trẻ nên làm gì để học tập tốt hơn.

Thông tin: There are many problems that young people have to face when they enter adolescence.

(Có rất nhiều vấn đề mà các bạn trẻ phải đối mặt khi bước vào tuổi thiếu niên.)

Đáp án: C.

22. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn văn, cha mẹ không hiểu tại sao _____

- A. thanh thiếu niên muốn mua một số thứ cụ thể.
- B. bọn trẻ bắt đầu hút thuốc.
- C. học sinh không thích học.
- D. tuổi trẻ là thời gian để thanh thiếu niên thử những điều mới.

Thông tin: Parents do not understand why their children need to buy certain things.

(Cha mẹ không hiểu tại sao con cái họ cần mua một số thứ nhất định.)

Đáp án: A.

23. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Cụm động từ “get along - hòa hợp, có quan hệ tốt” trong đoạn văn có nghĩa gần nhất với

- A. có mối quan hệ tốt với ai đó
- B. không đồng ý với ai đó
- C. tức giận với ai đó
- D. giao cái gì đó cho ai đó

Thông tin: Firstly, teenagers don't get along with their parents, and they often disagree with each other.

(Thứ nhất, thanh thiếu niên không hòa hợp với cha mẹ và thường bất đồng quan điểm với nhau.)

Đáp án: A.

24. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Nguyên nhân nào khiến nhiều bạn trẻ làm điều xấu?

- A. tranh cãi với cha mẹ
- B. áp lực từ bạn bè đồng trang lứa
- C. ảnh hưởng từ giáo viên
- D. bắt nạt ở trường

Thông tin: Peer influence is another serious problem because it makes young people do bad things.

(Ảnh hưởng của bạn bè là một vấn đề nghiêm trọng khác vì nó khiến người trẻ làm điều xấu.)

Đáp án: B.

25. D**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Từ Some ở đoạn cuối ám chỉ điều gì?

- A. những điều xấu
- B. cảm xúc
- C. vấn đề
- D. thanh thiếu niên

Thông tin: Peer influence is another serious problem because it makes young people do bad things... Some also get involved in school violence and bully younger students to become cooler in their friends' eyes. (adolescents = young people).

(Ảnh hưởng của bạn bè là một vấn đề nghiêm trọng khác vì nó khiến người trẻ làm điều xấu.... Một số còn tham gia vào bạo lực học đường và bắt nạt học sinh nhỏ tuổi hơn để trở nên ngầu hơn trong mắt bạn bè.)

Đáp án: D.

26. B**Kiến thức:** Quá khứ tiếp diễn**Giải thích:**

Các câu phía sau trong đoạn văn động từ chia quá khứ tiếp diễn => vị trí còn trống động từ chia quá khứ tiếp diễn.

- A. shone (quá khứ đơn)
- B. was shining (quá khứ tiếp diễn)
- C. had shone (quá khứ hoàn thành)
- D. was shone (câu bị động)

It was a beautiful morning in June and the sun (26) **was shining**.

(Đó là một buổi sáng đẹp trời vào tháng Sáu và mặt trời đang chiếu sáng.)

Đáp án: B.

27. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

Cấu trúc “decide + to V”: quyết định làm gì.

- A. to go (to v)
- B. going (V-ing)
- C. go (V-inf)
- D. went (V-inf)

On our last day, we decided (27) **to go** hiking up a volcano.

(Vào ngày cuối cùng của chúng tôi, chúng tôi quyết định đi leo núi lên núi lửa.)

Đáp án: A.

28. D

Kiến thức: Quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

Câu diễn tả một hành động đang diễn ra, kéo dài (were climbing) thì một hành động khác xen vào (heard a loud noise) => giữa hai mệnh đề dùng liên từ “when”.

A. while: trong khi (diễn tả hai hành động diễn ra đồng thời)

B. before: trước khi

C. after: sau khi

D. when: khi

We were climbing near the top of the volcano (28) **when** we heard a loud noise coming from deep under the ground.

(Chúng tôi đang leo gần đỉnh núi lửa thì nghe thấy một tiếng động lớn phát ra từ sâu dưới lòng đất.)

Đáp án: D.

29. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. interested (adj): quan tâm, thích thú

B. terrified (adj): kinh hãi

C. excited (adj): phấn khích

D. confused (adj): bối rối

We were (29) **terrified!**

(Chúng tôi đã kinh hãi!)

Đáp án: B.

30. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. drove off (v): lái xe

B. took off (v): rời đi

C. put off (v): trì hoãn, tạm dừng

D. turned off (v): tắt

Luckily, we got to the road and a bus picked us up just in time. We (30) **took off** quickly.

(May mắn thay, chúng tôi đã ra đến đường và một chiếc xe buýt đã đón chúng tôi vừa kịp lúc. Chúng tôi đã rời đi nhanh chóng.)

Đáp án: B.

Bài hoàn chỉnh:

WHAT A DISASTER!

It was a beautiful morning in June and the sun (26) **was shining**. My parents and I were having a wonderful holiday in Hawaii. We swam in the sea and walked on the beach every day. On our last day, we decided (27) **to go** hiking up a volcano. We were climbing near the top of the volcano (28) **when** we heard a loud noise coming from deep under the ground. Then, the volcano shook, smoke came out of the top, and lava came down the side. We were (29) **terrified!** We ran as fast as we could back down the volcano. We felt worried because so much lava erupted from the top. Luckily, we got to the road and a bus picked us up just in time. We (30) **took off** quickly. Later, we watched the news to find out what happened. The eruption didn't injure anyone, but destroyed some buildings and cars. We felt relieved because everyone was safe.

Tạm dịch:**THẬT LÀ MỘT THẢM HỌA!**

Đó là một buổi sáng đẹp trời vào tháng Sáu và mặt trời đang chiếu sáng. Bố mẹ tôi và tôi đã có một kỳ nghỉ tuyệt vời ở Hawaii. Chúng tôi bơi ở biển và đi dạo trên bãi biển mỗi ngày. Vào ngày cuối cùng của chúng tôi, chúng tôi quyết định đi leo núi lên núi lửa. Chúng tôi đang leo gần đỉnh núi lửa thì nghe thấy một tiếng động lớn phát ra từ sâu dưới lòng đất. Sau đó, núi lửa rung chuyển, khói bốc lên từ đỉnh và dung nham chảy xuống một bên. Chúng tôi đã kinh hãi! Chúng tôi chạy nhanh nhất có thể xuống ngọn núi lửa. Chúng tôi cảm thấy lo lắng vì có quá nhiều dung nham phun trào từ trên đỉnh. May mắn thay, chúng tôi đã ra đến đường và một chiếc xe buýt đã đón chúng tôi vừa kịp lúc. Chúng tôi rời đi nhanh chóng. Sau đó, chúng tôi xem tin tức để biết chuyện gì đã xảy ra. Vụ phun trào không làm ai bị thương, chỉ phá hủy một số tòa nhà và ô tô. Chúng tôi cảm thấy nhẹ nhõm vì mọi người đều được an toàn.

31.**Kiến thức:** V-ing/ to V**Giải thích:** “want to V”: muốn làm gì; “like + V-ing”: thích làm gì.**Đáp án:** He wants to buy a new iPod because he likes listening to music on his earphones.*(Anh ấy muốn mua một chiếc iPod mới vì anh ấy thích nghe nhạc bằng tai nghe.)***32.****Kiến thức:** Thì quá khứ đơn – quá khứ tiếp diễn**Giải thích:**

Dạng rút gọn mệnh đề của câu diễn tả một hành động đang diễn ra trong quá khứ thì một hành động khác xen vào: “While + V-ing, S + V-ed + O.”

Đáp án: While camping in the open air, we could hear all the sounds of wildlife around us.*(Khi cắm trại ngoài trời, chúng tôi có thể nghe thấy tất cả âm thanh của động vật hoang dã xung quanh mình.)***33.****Kiến thức:** Động từ nguyên thể**Giải thích:** Cấu trúc “would you rather + v-inf + or + v-inf?”: muốn làm gì hơn.

Đáp án: Would you rather read a novel or watch some films?

(Bạn thích đọc tiểu thuyết hay xem phim hơn?)

34.

Kiến thức: Cấu trúc đồng tình

Giải thích: “don’t/doesn’t like + V-ing”: không thích làm gì;

“neither do/does + S”(diễn tả sự đồng tình trong câu phủ định): “ai đó cũng không”.

Đáp án: My mother doesn't like posting her photos on Instagram, and neither does my sister.

(Mẹ tôi không thích đăng ảnh của mình lên Instagram và chị tôi cũng vậy.)

35.

Kiến thức: Thì quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

Thì quá khứ tiếp diễn: S + was/ were V-ing

“by + V-ing”: bằng cách nào

Đáp án: The volunteers were helping the victims of the natural disaster by providing food.

(Các tình nguyện viên đang giúp đỡ các nạn nhân của thảm họa thiên nhiên bằng cách cung cấp thực phẩm.)

36. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Lễ hội mùa đông diễn ra ở đâu?

A. Ở thành phố của Josh

B. Bên ngoài thành phố của Josh

C. Bên ngoài đất nước của Josh

Thông tin: Josh: Well, it's the Winter Festival in my city.

(À, đó là Lễ hội mùa đông ở thành phố của tôi.)

Đáp án: A.

37. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Điều gì KHÔNG đúng về Lễ hội Mùa đông?

A. Mọi người tổ chức lễ hội hàng năm.

B. Đó là một lễ hội địa phương nhỏ ở Quebec.

C. Có một cuộc diễu hành trên đường phố.

Thông tin: Josh: It takes place in February every year. It's the biggest festival in my country too. We can watch a long, big parade on the streets.

(Nó diễn ra vào tháng 2 hàng năm. Đây cũng là lễ hội lớn nhất ở đất nước tôi. Chúng ta có thể xem một cuộc diễu hành lớn và dài trên đường phố.)

Đáp án: B.

38. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Gia đình Josh thích làm gì ở lễ hội?

- A. Tận hưởng tuyết.
- B. Xem diễu hành.
- C. Tham gia diễu hành.

Thông tin: Josh: My family enjoys watching this parade every year.

(Gia đình tôi thích xem cuộc diễu hành này hàng năm.)

Đáp án: B.

39. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Món ăn trong Lễ hội mùa đông có gì đặc biệt?

- A. Thức ăn rẻ hơn.
- B. Các nhà hàng cung cấp thực đơn đặc biệt.
- C. Có nhiều món tráng miệng hơn.

Thông tin: During the Winter Festival, there are special menus in the restaurants.

(Trong Lễ hội mùa đông, các nhà hàng sẽ có thực đơn đặc biệt.)

Đáp án: B.

40. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

John tham gia môn thể thao nào trong các sự kiện?

- A. Khúc côn cầu
- B. Trượt tuyết
- C. Trượt ván trên tuyết

Thông tin: Josh: I sometimes take part in the local snowboarding race with my cousins.

(Đôi khi tôi tham gia cuộc đua trượt ván trên tuyết ở địa phương với anh em họ của mình.)

Đáp án: C.

Bài nghe:

MC: Hi, Josh, glad to see you here. Would you like to introduce yourself?

Josh: Hi everyone! My name is Josh, I come from Quebec, Canada.

MC: So, Josh, what is your favourite festival in your country?

Josh: Well, it's the Winter Festival in my city. It takes place in February every year. It's the biggest festival in my country too.

MC: Sounds interesting! What do people do in this festival?

Josh: Oh, there are a lot of things to do! We can watch a long, big parade on the streets, and it's wonderful! There's this huge snowman in front of the parade, along with lots of lightbulbs and winter decorations. We call it Bonhomme Carnaval. My family enjoys watching this parade every year. It's great for a family vacation.

MC: Great! And what is your favourite thing about this festival?

Josh: For me, it's the food! During the Winter Festival, there are special menus in the restaurants. We often have dinner at a local restaurant throughout the festival. The desserts are delicious, they are my favourite.

MC: Do you participate in any activity?

Josh: Yes I do. People often hold outdoor sports events inside and even outside the city. There are a lot of championships and races, such as skiing, ice canoe, ice swimming... I sometimes take part in the local snowboarding race with my cousins, while my brother enjoys some ice hockey games.

Tạm dịch:

MC: Xin chào Josh, rất vui được gặp bạn ở đây. Bạn có muốn giới thiệu bản thân mình không?

Josh: Chào mọi người! Tên tôi là Josh, tôi đến từ Quebec, Canada.

MC: Josh, lễ hội yêu thích của bạn ở đất nước bạn là gì?

Josh: À, đó là Lễ hội mùa đông ở thành phố của tôi. Nó diễn ra vào tháng 2 hàng năm. Đây cũng là lễ hội lớn nhất ở đất nước tôi.

MC: Nghe thú vị đấy! Mọi người làm gì trong lễ hội này?

Josh: Ô, có rất nhiều việc phải làm! Chúng ta có thể xem một cuộc diễu hành lớn và dài trên đường phố, và điều đó thật tuyệt vời! Có người tuyết khổng lồ này ở phía trước cuộc diễu hành, cùng với rất nhiều bóng đèn và đồ trang trí mùa đông. Chúng tôi gọi nó là Lễ hội Bonhomme. Gia đình tôi thích xem cuộc diễu hành này hàng năm. Thật tuyệt vời cho một kỳ nghỉ gia đình.

MC: Tuyệt vời! Và điều bạn thích nhất ở lễ hội này là gì?

Josh: Đối với tôi đó là đồ ăn! Trong Lễ hội mùa đông, các nhà hàng sẽ có thực đơn đặc biệt. Chúng tôi thường ăn tối tại một nhà hàng địa phương trong suốt lễ hội. Món tráng miệng rất ngon, chúng là món tôi thích nhất.

MC: Bạn có tham gia hoạt động nào không?

Josh: Vâng, tôi biết. Người ta thường tổ chức các sự kiện thể thao ngoài trời trong và ngoài thành phố. Có rất nhiều giải vô địch và cuộc đua, chẳng hạn như trượt tuyết, ca nô trên băng, bơi trên băng... Đôi khi tôi tham gia cuộc đua trượt ván trên tuyết ở địa phương với anh em họ của mình, trong khi anh trai tôi thích chơi khúc côn cầu trên băng.